

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 506 /ĐHYD-TTKT  
V/v công bố kết quả khảo sát cán bộ,  
giảng viên, người học về các hoạt động  
của Trường năm 2022

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Các đơn vị trong toàn trường

Thực hiện Kế hoạch số 423/KH-ĐHYD ngày 19/5/2022 về việc khảo sát cán bộ, giảng viên, người học về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, các chính sách và hoạt động của Trường, Nhà trường công bố kết quả khảo sát đến các bên liên quan sử dụng làm căn cứ để cải tiến chất lượng đào tạo và các hoạt động hỗ trợ người học.

Đề nghị các đơn vị trong toàn trường nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận: *Heo*

- Như kính gửi;
- BGH (để b/c);
- Lưu: VT, TT-KT.

*KT* HIỆU TRƯỞNG  


PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TS. Nguyễn Phương Sinh



Thái Nguyên, ngày 6 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC**  
**Về các hoạt động của trường**

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

**1. Căn cứ thực hiện khảo sát**

Thực hiện kế hoạch số 423/KH-ĐHYD ngày 19/5/2022 của Trường Đại học Y – Dược về việc khảo sát cán bộ (CB), giảng viên (GV), người học (NH) về các hoạt động của Trường Đại học Y – Dược.

**1. Mục tiêu khảo sát**

Lấy ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động của Nhà trường để cải tiến những mặt còn hạn chế làm cơ sở đánh giá, cải thiện và góp phần nâng cao chất lượng của Nhà trường.

**II. PHƯƠNG PHÁP**

Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

Nội dung khảo sát: Lấy ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động của Nhà trường.

Đối tượng khảo sát: NH đại học, sau đại học của Trường.

Cỡ mẫu:  $n = 2006$

Phương pháp khảo sát: Trực tuyến qua Google Form.

Công cụ khảo sát: Bộ câu hỏi tự điền gồm 67 câu hỏi. Trong đó 66 câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 = Rất không hài lòng, 2 = Không hài lòng, 3 = Trung lập, 4 = Hài lòng, 5 = Rất hài lòng), 01 câu hỏi mở thu thập các ý kiến đóng góp khác của CB, GV.

Xử lý phân tích số liệu: số liệu định lượng tính toán giá trị trung bình, tỷ lệ %; Tỷ lệ hài lòng = (số người trả lời đạt điểm 4 + số người trả lời đạt điểm 5)/ tổng số người trả lời x 100. Dữ liệu định tính được xử lý theo nội dung khảo sát.

### III. KẾT QUẢ

**Bảng 1. Kết quả phản hồi của người học về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Sứ mạng	12(0,6)	8(0,4)	186(9,3)	1116(55,6)	684(34,1)	4,22	89,7
Tầm nhìn	8(0,4)	18(0,9)	219(10,9)	1103(55,0)	658(32,8)	4,19	87,8
Giá trị cốt lõi	8(0,4)	12(0,6)	243(12,1)	1075(53,6)	668(33,3)	4,19	86,9
Triết lý giáo dục	8(0,4)	7(0,4)	182(9,1)	1046(52,1)	763(38,0)	4,27	90,2

**Bảng 2. Kết quả phản hồi của NH về cơ sở vật chất**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ	15 (0,8)	113 (5,6)	369 (18,4)	1042 (51,9)	467 (23,3)	3,91	75,2
Các phòng thí nghiệm/ thực hành, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ	8 (0,4)	79 (3,9)	396 (19,8)	1103 (55,0)	420 (20,9)	3,92	75,9
Phòng thí nghiệm/ thực hành có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động	9 (0,5)	19 (1,0)	271 (13,4)	1194 (59,5)	513 (25,6)	4,09	85,1
Tài liệu trong thư viện đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ	17 (0,9)	54 (2,7)	428 (21,3)	1041 (51,9)	466 (23,2)	3,94	75,1
Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ	32 (1,6)	115 (5,7)	294 (14,7)	1004 (50,0)	561 (28,0)	3,97	78,0

**Bảng 3. Kết quả phản hồi của NH về tuyển sinh, nhập học, giảng dạy và học tập**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Công tác tuyển sinh của Nhà trường	20(1,7)	54(3,9)	401(24,4)	1082(50,2)	449(19,8)	3,94	76,3
Công tác nhập học của Nhà trường	9(0,45)	17(0,9)	323(16,1)	1174(58,5)	483(24,1)	4,05	82,6
Các phương pháp và hoạt động dạy học được tổ chức phù hợp với triết lý giáo dục của Trường	4(0,2)	20(1,0)	320(16,0)	1208(60,2)	453(22,6)	4,04	82,8
Các phương pháp và hoạt động dạy học được thiết kế giúp NH đạt được chuẩn đầu ra	8(0,4)	25(1,3)	339(16,9)	1175(58,6)	458(22,8)	4,02	81,5
Môi trường học tập đa dạng thúc đẩy NH tìm tòi, học hỏi và khám phá tri thức	3(0,2)	36(1,8)	364(18,1)	1130(56,4)	472(23,5)	4,01	79,9
Giảng viên ứng dụng công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt chuẩn đầu ra của các học phần.	5(0,3)	19(1,0)	282(14,0)	1173(58,5)	526(26,2)	4,01	84,7

**Bảng 4. Kết quả phản hồi của NH về đánh giá NH**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Số lượng bài lượng giá phù hợp với khối lượng học tập và lịch học	11(0,6)	63(3,1)	395(19,7)	1134(56,5)	403(20,1)	3,92	76,6
Hình thức lượng giá phù hợp với mục tiêu, CDR	11(0,6)	26(1,3)	343(17,0)	1195(59,6)	431(21,5)	4,00	81,1
Đề cương ôn tập, đề thi bám sát nội dung đã được học	23(1,2)	57(2,8)	418(20,8)	1043(52,0)	465(23,2)	3,93	75,2
NH có đủ thời gian tự học/ôn tập trước khi lượng giá	9(0,5)	68(3,4)	424(21,1)	1074(53,5)	431(21,5)	3,92	75,0
Phương pháp, tiêu chí lượng giá của học phần khách quan, chính xác, công bằng	11(0,6)	41(2,0)	346(17,3)	1179(58,8)	429(21,4)	3,98	80,2
Công bố công khai các thông tin liên quan đến đánh giá NH bao gồm: thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số	5(0,3)	18(0,9)	292(14,5)	1197(59,7)	494(24,6)	4,08	84,3
Kết quả lượng giá phản ánh đúng năng lực của NH	16(0,8)	30(1,5)	370(18,4)	1176(58,6)	414(20,7)	3,97	79,3
Kết quả lượng giá được thông báo kịp thời giúp NH cải thiện kết quả học tập	17(0,9)	63(3,1)	386(19,2)	1113(55,5)	427(21,3)	3,93	76,8
Trường hợp phức khảo điểm thi được xử lý hợp lý	15(0,8)	36(1,8)	450(22,4)	1059(52,8)	446(22,2)	3,94	75,0

**Bảng 5. Kết quả phản hồi của NH về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Công tác cố vấn học tập	9(0,5)	22(1,1)	233(11,6)	999(49,8)	743(37,0)	4,22	86,8
Phần mềm quản lý đào tạo	13(0,7)	67(3,3)	365(18,2)	1095(54,6)	466(23,2)	3,96	77,8
Chính sách hỗ trợ vay vốn	0(0,0)	5(0,3)	483(24,0)	1020(50,9)	498(24,8)	4,00	75,7
Chính sách học bổng	4(0,2)	35(1,7)	436(21,8)	1091(54,4)	440(21,9)	3,96	76,3
Chính sách ưu tiên	5(0,3)	20(1,0)	405(20,1)	1077(53,7)	499(24,9)	4,02	78,6
Ký túc xá	7(0,4)	17(0,9)	466(23,2)	1099(54,8)	417(20,7)	3,95	75,5
Nhà ăn	6(0,3)	34(1,7)	445(22,2)	1070(53,3)	451(22,5)	3,96	75,8
Nhà để xe	64(3,2)	151(7,5)	266(13,3)	1081(53,9)	444(22,1)	3,84	76,0
Hạ tầng phục vụ hoạt động thể thao, giải trí	20(1,0)	81(4,0)	392(19,6)	1112(55,4)	401(20,0)	3,89	75,4
Môi trường hoạt động đoàn, hội, câu lạc bộ	10(0,5)	19(1,0)	468(23,3)	1045(52,1)	463(23,1)	3,96	75,2



**Bảng 6. Kết quả phản hồi của NH về Quản lý NCKH**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %			
Quy định, hướng dẫn xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH	1(0,05)	6(0,3)	490(24,4)	1072(53,45)	437(21,8)	3,97	75,2	
Tổ chức thực hiện xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH	3(0,2)	6(0,3)	477(23,8)	1076(53,6)	444(22,1)	3,97	75,8	
Số lượng đề tài NCKH dành cho NH	2(0,1)	10(0,5)	486(24,2)	1062(52,9)	446(22,3)	3,97	75,2	
Số lượng kinh phí cấp cho đề tài NCKH	3(0,2)	5(0,3)	487(24,2)	1084(54,0)	427(21,3)	3,96	75,3	
Loại hình nghiên cứu khoa học phù hợp với NH	1(0,05)	0(0,0)	425(21,2)	1136(56,65)	444(22,1)	4,01	78,8	
Sự hướng dẫn của thầy cô khi thực hiện đề tài	4(0,2)	6(0,3)	475(23,7)	1066(53,1)	455(22,7)	3,98	75,8	
Trình độ và thái độ của giảng viên hướng dẫn NCKH	1(0,05)	7(0,4)	450(22,4)	1045(52,1)	503(25,1)	4,02	77,2	
Chất lượng đề tài NCKH dành cho NH	0(0,0)	5(0,3)	495(24,6)	1031(51,4)	475(23,7)	3,99	75,1	

**Bảng 7. Kết quả phản hồi của NH về kết nối và kết quả PVCĐ**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Chính sách, kế hoạch của Nhà trường đối với các hoạt động kết nối và PVCĐ	4 (0,2)	6 (0,3)	415 (20,7)	1137 (56,7)	444 (22,1)	4,00	78,8
Việc triển khai các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ	3 (0,1)	10 (0,5)	409 (20,4)	1158 (57,7)	426 (21,3)	3,99	79,0
Kết quả thực hiện các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ	1 (0,0)	13 (0,6)	428 (21,4)	1131 (56,4)	433 (21,6)	3,99	78,0
Loại hình và khối lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường	4 (0,2)	13 (0,6)	415 (20,7)	1149 (57,3)	425 (21,2)	3,99	78,5
Những đóng góp cho xã hội từ hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường	3 (0,2)	5 (0,3)	400 (19,9)	1130 (56,3)	468 (23,3)	4,02	79,7
Tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học	2 (0,1)	9 (0,5)	418 (20,8)	1131 (56,4)	446 (22,2)	4,00	78,6

**Bảng 8. Kết quả phản hồi của NH về Phòng Kế hoạch - Tài Chính**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	11(0,6)	32(1,6)	454(22,6)	1061(52,9)	448(22,3)	3,95	75,2
Thái độ ứng xử	11(0,6)	27(1,3)	382(19,0)	1121(55,9)	465(23,2)	4,00	79,1
Hiệu quả giải quyết công việc	10(0,5)	35(1,7)	428(21,4)	1079(53,8)	454(22,6)	3,96	76,4

**Bảng 9. Kết quả phản hồi của NH về Phòng Đào tạo**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	13(1,4)	24(2,1)	440(27,5)	1082(49,6)	447(19,6)	3,96	76,2
Thái độ ứng xử	11(1,0)	19(1,9)	411(25,8)	1113(51,6)	452(19,7)	3,99	78,0
Hiệu quả giải quyết công việc	13(1,0)	21(2,0)	432(27,1)	1102(50,9)	438(19,0)	3,96	76,9

**Bảng 10. Kết quả phản hồi của NH về Phòng TT-KT&ĐBCLGD**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	5(0,3)	23(1,2)	433(21,5)	1121(55,9)	424(21,1)	3,97	77,0
Thái độ ứng xử	6(0,3)	23(1,2)	400(19,9)	1115(55,6)	462(23,0)	4,00	78,6
Hiệu quả giải quyết công việc	5(0,3)	15(0,7)	407(20,3)	1121(55,9)	458(22,8)	4,00	78,7

**Bảng 11. Kết quả phản hồi của NH về Phòng KHCN&HTQT**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	6(0,3)	11(0,6)	486(24,2)	1066(53,1)	437(21,8)	3,96	75,0
Thái độ ứng xử	7(0,4)	13(0,7)	457(22,7)	1083(54,0)	446(22,2)	3,97	76,2
Hiệu quả giải quyết công việc	6(0,3)	13(0,7)	459(22,9)	1072(53,4)	456(22,7)	3,98	76,1

**Bảng 12. Kết quả phản hồi của NH về Phòng CTHSSV**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	11(0,6)	23(1,2)	399(19,8)	1092(54,4)	481(24,0)	4,00	78,4
Thái độ ứng xử	7(0,4)	16(0,8)	388(19,3)	1089(54,3)	506(25,2)	4,03	79,5
Hiệu quả giải quyết công việc	6(0,3)	18(0,9)	392(19,5)	1092(54,5)	498(24,8)	4,03	79,3

**Bảng 13. Kết quả phản hồi của NH về Thư viện**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 2006)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	12(0,6)	32(1,6)	456(22,7)	1054(52,6)	451(22,5)	3,95	75,1
Thái độ ứng xử	12(0,6)	21(1,1)	465(23,2)	1062(52,9)	445(22,2)	3,95	75,2
Hiệu quả giải quyết công việc	11(0,6)	27(1,4)	463(23,0)	1049(52,3)	455(22,7)	3,95	75,0

### ❖ Các ý kiến khác

#### 1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Trang bị thêm hệ thống loa và micro cho giảng viên tại các giảng đường. Do số lượng học sinh trong một lớp đông nên người ngồi ở những vị trí cuối lớp khó nghe được giảng viên.

- Thay thế trang thiết bị các phòng học, thực hành phục vụ học tập. Nâng cấp cơ sở thực hành tại trường, bệnh viện trường đảm bảo học tập và nghiên cứu. Nâng cấp căn-tin và nhà xe, phục vụ hiệu quả hơn. Nâng cấp nhà thi đấu, tổ chức đa dạng các hoạt động TDTT. Mong trường có 01 sân bóng đá.

## 2. Thư viện

- Mong muốn thư viện có thể làm thẻ bạn đọc cho sinh viên dễ dàng hơn.
- Mở rộng thư viện thu hút sinh viên, thiếu không gian đọc và học tập.
- Nếu sinh viên được mượn sách mang về mà chỉ cần có thẻ sinh viên cá nhân mà không cần số thông qua lớp trưởng, các thủ tục khác thì tốt quá.
- Nên nhanh chóng mở phòng sách để sinh viên dễ tiếp cận với việc đọc hơn.
- Mong trường có thêm không gian tự học cho sinh viên đặc biệt là phát triển thư viện, thư viện hiện tại em thực sự không cảm thấy phù hợp với một trường y, mong ước có một không gian tự học chất lượng hơn.

## 3. Đào tạo

- Nhà trường gộp 2- 3 môn vào khiến sinh viên đôi khi quá tải kiến thức.
- Tạo điều kiện chuyển lớp để cho đối tượng vừa học vừa làm thuận tiện trong công tác tại đơn vị và hoàn thành chất lượng tốt trong khoá học.
- Cần cải thiện phương pháp kiểm tra lượng giá thực hành chính xác khách quan hơn.
- Cần đa dạng hoá các loại hình thư viện, phòng thí nghiệm; học viên, sinh viên cần được tiếp cận nhiều hơn với thực hành lâm sàng y khoa.
- Cần sắp xếp lịch học của CKI giữa 2 kỳ của năm cuối gần nhau hơn nhằm đảm bảo ra trường sớm hơn (2 kỳ cuối học 4 tháng).
- Mở rộng liên kết với các trường Đại học ở Pháp, Bỉ.
- Cần tăng cường các hoạt động thể dục thể thao.

NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO



PHẠM TUẤN VŨ

TRƯỞNG PHÒNG TT-KT&ĐBCLGD



TS. HÀ XUÂN SƠN



Thái Nguyên, ngày 6 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN**  
**Về hoạt động của các phòng chức năng**

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

**1. Căn cứ thực hiện khảo sát**

Thực hiện kế hoạch số 423/KH-ĐHYD ngày 19/5/2022 của Trường Đại học Y – Dược về việc khảo sát cán bộ (CB), giảng viên (GV), người học (NH) về các hoạt động của Trường Đại học Y – Dược.

**1. Mục tiêu khảo sát**

Lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về hoạt động các phòng chức năng của Nhà trường để cải tiến những mặt còn hạn chế làm cơ sở đánh giá, cải thiện và góp phần nâng cao chất lượng của Nhà trường.

**II. PHƯƠNG PHÁP**

Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

Nội dung khảo sát: Lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về hoạt động của các phòng chức năng của Nhà trường.

Đối tượng khảo sát: CB, GV của Trường.

Cỡ mẫu:  $n = 283$

Phương pháp khảo sát: Trực tuyến qua Google Form.

Công cụ khảo sát: Bộ câu hỏi tự điền gồm 25 câu hỏi. Trong đó 24 câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 = Rất không hài lòng, 2 = Không hài lòng, 3 = Trung lập, 4 = Hài lòng, 5 = Rất hài lòng), 01 câu hỏi mở thu thập các ý kiến đóng góp khác của CB, GV.

Xử lý phân tích số liệu: số liệu định lượng tính toán giá trị trung bình, tỷ lệ %; Tỷ lệ hài lòng = (số người trả lời đạt điểm 4 + số người trả lời đạt điểm 5)/ tổng số người trả lời x 100. Dữ liệu định tính được xử lý theo nội dung khảo sát.

### III. KẾT QUẢ

**Bảng 1. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng Hành chính – Tổ chức**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n =283 )						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	0(0,0)	8(2,8)	51(18,0)	196(69,3)	28(9,9)	3,85	79,2
Thái độ ứng xử	0(0,0)	4(1,4)	54(19,1)	186(65,7)	39(13,8)	3,91	79,5
Hiệu quả giải quyết công việc	0(0,0)	5(1,8)	60(21,2)	182(64,3)	36(12,7)	3,87	77,0

**Bảng 2. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng Kế hoạch - Tài Chính**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	2(0,7)	15(5,3)	50(17,7)	192(67,8)	24(8,5)	3,78	76,3
Thái độ ứng xử	1(0,4)	9(3,2)	57(20,1)	194(68,6)	22(7,7)	3,80	76,3
Hiệu quả giải quyết công việc	2(0,7)	15(5,3)	52(18,4)	191(67,5)	23(8,1)	3,78	75,6

**Bảng 3. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng Đào tạo**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	0(0,0)	3(1,1)	53(18,7)	201(71,0)	26(9,2)	3,88	80,2
Thái độ ứng xử	0(0,0)	4(1,4)	45(15,9)	203(71,7)	31(11,0)	3,92	82,7
Hiệu quả giải quyết công việc	0(0,0)	5(1,8)	51(18,0)	197(69,6)	30(10,6)	3,89	80,2



**Bảng 4. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng TT-KT&ĐBCLGD**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	0(0,0)	10(3,5)	46(16,3)	198(70,0)	29(10,2)	3,87	80,2
Thái độ ứng xử	0(0,0)	5(1,8)	60(21,2)	186(65,7)	32(11,3)	3,85	77,0
Hiệu quả giải quyết công việc	0(0,0)	12(4,2)	51(18,0)	187(66,1)	33(11,7)	3,84	77,8

**Bảng 5. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng KHCN&HTQT**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	1(0,4)	8(2,8)	59(20,9)	179(63,3)	36(12,0)	3,84	76,0
Thái độ ứng xử	0(0,0)	3(1,1)	44(15,5)	188(66,4)	48(17,0)	3,98	83,4
Hiệu quả giải quyết công việc	0(0,0)	7(2,5)	54(19,0)	179(63,3)	43(15,2)	3,90	78,5

**Bảng 6. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng Quản trị - Phục vụ**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	0(0,0)	9(3,2)	57(20,1)	198(70,0)	19(6,7)	3,79	76,7
Thái độ ứng xử	0(0,0)	3(1,1)	52(18,4)	205(72,4)	23(8,1)	3,87	80,5
Hiệu quả giải quyết công việc	1 (0,4)	17(6,0)	35(12,3)	214(75,6)	16(5,7)	3,79	81,3

**Bảng 7. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng CTHSSV**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	0(0,0)	1(0,4)	42(14,8)	197(69,6)	43(15,2)	3,99	84,8
Thái độ ứng xử	0(0,0)	1(0,4)	45(15,8)	189(66,8)	48(17,0)	4,00	83,8
Hiệu quả giải quyết công việc	0(0,0)	1(0,4)	44(15,5)	190(67,1)	48(17,0)	4,00	84,1

**Bảng 8. Kết quả phản hồi của CB, GV về Phòng CNTT-TV**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 283)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Thủ tục hành chính	0(0,0)	10(3,5)	55(19,4)	187(66,1)	31(11,0)	3,84	77,1
Thái độ ứng xử	1(0,4)	2(0,7)	52(18,4)	190(67,1)	38(13,4)	3,92	80,5
Hiệu quả giải quyết công việc	2(0,7)	8(2,8)	60(21,2)	179(63,3)	34(12,0)	3,82	75,3

**❖ Ý kiến khác:**

- Phòng KHCN-HTQT cần có phản hồi nhanh hơn về đăng báo tạp chí của trường.
- Tiếp tục phát huy điểm báo khoa học bằng tiếng anh rất hữu ích cho giảng viên.

**NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO****PHÒNG TT-KT&ĐBCLGD**

**PHẠM TUẤN VŨ**

**TS. HÀ XUÂN SƠN**

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN**  
**Về sứ mạng, tầm nhìn và các chính sách của trường**

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

**1. Căn cứ thực hiện khảo sát**

Thực hiện kế hoạch số 423/KH-ĐHYD ngày 19/5/2022 của Trường Đại học Y - Dược về việc khảo sát cán bộ (CB), giảng viên (GV), người học (NH) về các hoạt động của Trường Đại học Y - Dược.

**2. Mục tiêu khảo sát**

Lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về sứ mạng, tầm nhìn và các chính sách của Nhà trường để cải tiến những mặt còn hạn chế làm cơ sở đánh giá, cải thiện và góp phần nâng cao chất lượng của Nhà trường.

**II. PHƯƠNG PHÁP**

Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

Nội dung khảo sát: Lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về sứ mạng, tầm nhìn và các chính sách của Nhà trường.

Đối tượng khảo sát: CB, GV của Trường.

Cỡ mẫu:  $n = 332$

Phương pháp khảo sát: Trực tuyến qua Google Form.

Công cụ khảo sát: Bộ câu hỏi tự điền gồm 43 câu hỏi. Trong đó 42 câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 = Rất không hài lòng, 2 = Không hài lòng, 3 = Trung lập, 4 = Hài lòng, 5 = Rất hài lòng), 01 câu hỏi mở thu thập các ý kiến đóng góp khác của CB, GV.

Xử lý phân tích số liệu: Đối với dữ liệu định lượng, tính toán giá trị trung bình, tỷ lệ %; tỷ lệ hài lòng = (số người trả lời đạt điểm 4 + số người trả lời đạt điểm 5) / tổng số người trả lời x 100. Đối với dữ liệu định tính được xử lý theo nội dung khảo sát.

### III. KẾT QUẢ

**Bảng 1. Kết quả phản hồi của CB, GV về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n =332 )						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Sứ mạng	5(1,5)	0(0,0)	26(7,8)	174(52,4)	127(38,3)	4,26	90,7
Tầm nhìn	2(0,6)	2(0,6)	27(8,1)	172(51,8)	129(38,9)	4,28	90,7
Giá trị cốt lõi	2(0,6)	4(1,2)	26(7,8)	169(50,9)	131(39,5)	4,27	90,4
Triết lý giáo dục	3(0,9)	3(0,9)	19(5,7)	143(43,1)	164(49,4)	4,39	92,5

**Bảng 2. Kết quả phản hồi của CB, GV về các chính sách đào tạo**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Các chế độ ưu tiên cho thí sinh khi tuyển sinh	1(0,3)	3(0,9)	69(20,8)	197(59,3)	62(18,7)	3,95	78,0
Các chính sách về miễn giảm học phí cho NH	2(0,6)	4(1,2)	45(13,6)	210(63,3)	71(21,3)	4,04	84,6
Chế độ trợ cấp xã hội cho NH	2(0,6)	4(1,2)	57(17,2)	199(59,9)	70(21,1)	4,00	81,0
Chính sách học bổng dành cho NH	2(0,6)	3(0,9)	44(13,3)	206(62,1)	77(23,1)	4,06	85,2
Chính sách hỗ trợ NH có hoàn cảnh khó khăn vay vốn học tập	2(0,6)	2(0,6)	58(17,5)	194(58,4)	76(22,9)	4,02	81,3

**Bảng 3. Kết quả phản hồi của CB, GV về các chính sách NCKH**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Cơ chế hỗ trợ về tài chính nhằm khuyến khích GV tham gia NCKH	1(0,3)	17(5,1)	61(18,4)	178(53,6)	75(22,6)	3,93	76,2
Cơ chế khen thưởng cho đơn vị/cá nhân có thành tích xuất sắc trong NCKH	0(0,0)	11(3,3)	71(21,4)	180(54,2)	70(21,1)	3,93	75,3
Các chính sách khuyến khích NH tham gia NCKH	1(0,3)	11(3,3)	68(20,5)	183(55,1)	69(20,8)	3,93	75,9
Các chính sách để khuyến khích tham gia vào các loại hình NCKH	0(0,0)	9(2,7)	74(22,3)	178(53,6)	71(21,4)	3,94	75,0
Các chính sách khuyến khích CB và NH tăng cường quảng bá và sử dụng sản phẩm NCKH như thương mại hóa, chuyển giao, thành lập đơn vị khởi nghiệp	0(0,0)	6(1,8)	74(22,3)	169(50,9)	83(25,0)	3,99	75,9

**Bảng 4. Kết quả phản hồi của CB, GV về các chính sách kết nối và PVCD**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Các chính sách đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ	1(0,3)	11(3,3)	69(20,8)	199(59,9)	52(15,7)	3,87	75,6
Các chính sách về phối hợp nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu phục vụ lợi ích cộng đồng	0(0,0)	6(1,8)	73(22,0)	185(55,7)	68(20,5)	3,95	76,2
Các chính sách về phục vụ người bệnh và cộng đồng	0(0,0)	10(3,0)	71(21,4)	202(60,8)	49(14,8)	3,87	75,6
Các chính sách về các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện	0(0,0)	4(1,2)	59(17,8)	209(62,9)	60(18,1)	3,98	81,0
Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ CB, GV nhân viên	0(0,0)	11(3,3)	63(19,0)	203(61,1)	55(16,6)	3,91	77,7
Quy định, hướng dẫn xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH	0(0,0)	12(3,6)	63(19,0)	199(59,9)	58(17,5)	3,91	77,4
Tổ chức thực hiện xét duyệt, nghiệm thu đề tài NCKH	0(0,0)	9(2,7)	70(21,2)	206(62,2)	46(13,9)	3,87	76,1
Quy định, hướng dẫn về quản lý tài sản trí tuệ	0(0,0)	3(0,9)	74(22,3)	175(52,7)	80(24,1)	4,00	76,8

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Tổ chức thực hiện quản lý tài sản trí tuệ	0(0,0)	2(0,6)	81(24,4)	174(52,4)	75(22,6)	3,97	75,0
Chủ trương, chính sách của Trường trong việc phát triển các mạng lưới, mối quan hệ, đối tác trong nước	0(0,0)	3(0,9)	79(23,8)	204(61,5)	46(13,8)	3,88	75,3
Chủ trương, chính sách của Trường trong việc phát triển các mạng lưới, mối quan hệ, đối tác ngoài nước	0(0,0)	3(0,9)	73(22,0)	204(61,5)	52(15,1)	3,92	77,1
Triển khai hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, người học với đối tác trong nước	0(0,0)	8(2,4)	65(19,6)	210(63,3)	49(14,1)	3,9	78,0
Triển khai hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên, người học với đối tác ngoài nước	0(0,0)	5(1,5)	76(22,9)	205(61,8)	46(13,8)	3,88	75,6
Triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại theo kế hoạch, thực hiện các thoả thuận đã ký kết	0(0,0)	1(0,3)	77(23,2)	214(64,5)	40(12,0)	3,88	76,5
Hoạt động hợp tác trong NCKH của Nhà trường	0(0,0)	7(2,1)	72(21,7)	213(64,2)	40(12,0)	3,86	76,2

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác giữa Nhà trường và các đối tác	0(0,0)	2(0,6)	77(23,2)	215(64,8)	37(11,4)	3,87	76,2
Việc triển khai các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng	0(0,0)	2(0,6)	78(23,5)	215(64,8)	37(11,1)	3,86	75,9
Kết quả thực hiện các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng	0(0,0)	2(0,6)	81(24,4)	207(62,4)	42(12,6)	3,87	75,0



**Bảng 5. Kết quả phản hồi của CB, GV về Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %			
Hệ thống văn bản hướng dẫn; công tác đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCL	0(0,0)	8(2,4)	71(21,4)	212(63,9)	41(12,1)	3,86	76,2	
Kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, các chỉ số chính về công tác ĐBCL	0(0,0)	6(1,8)	76(22,9)	213(64,2)	37(11,1)	3,85	75,3	
Mạng lưới cán bộ kiêm nhiệm ĐBCL tại các đơn vị	0(0,0)	5(1,5)	76(22,9)	207(62,4)	44(13,2)	3,87	75,6	
Sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL	0(0,0)	5(1,5)	78(23,4)	204(61,5)	45(13,6)	3,87	75,0	
Công tác chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục	0(0,0)	8(2,4)	69(20,8)	212(63,9)	43(12,9)	3,87	76,8	
Công tác chuẩn bị cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT	0(0,0)	8(2,4)	72(21,7)	210(63,3)	42(12,1)	3,86	75,9	
Các văn bản hướng dẫn hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan	0(0,0)	3(0,9)	76(22,9)	214(64,5)	39(11,7)	3,87	76,2	

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 332)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Lập kế hoạch, tổ chức thu thập, phân tích, sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan	0(0,0)	4(1,2)	68(20,5)	217(65,4)	43(12,9)	3,9	78,3
Việc ứng dụng CNTT trong xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	0(0,0)	14(4,2)	64(19,3)	210(63,3)	44(13,2)	3,86	76,5
Các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	0(0,0)	2(0,6)	73(22,0)	204(61,5)	53(15,9)	3,93	77,4

❖ Các ý kiến khác

- Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị trong công tác tổ chức thực hiện.
- Đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động đào tạo, công nghệ thông tin đảm bảo và nâng cao chất lượng, hoạt động của bệnh viện trường cần được xem xét.

NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO

TRƯỞNG PHÒNG TT-KT&ĐBCLGD




PHẠM TUẤN VŨ

TS. HÀ XUÂN SƠN

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 6 năm 2022

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN**

**Về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, hỗ trợ người học**

### **I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

#### **1. Căn cứ thực hiện khảo sát**

Thực hiện kế hoạch số 423/KH-ĐHYD ngày 19/5/2022 của Trường Đại học Y – Dược về việc khảo sát cán bộ (CB), giảng viên (GV), người học (NH) về các hoạt động của Trường Đại học Y - Dược.

#### **1. Mục tiêu khảo sát**

Lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng (PVCĐ) và hỗ trợ NH của Nhà trường để cải tiến những mặt còn hạn chế làm cơ sở đánh giá, cải thiện và góp phần nâng cao chất lượng của Nhà trường.

### **II. PHƯƠNG PHÁP**

Thiết kế nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

Nội dung khảo sát: Lấy ý kiến phản hồi của CB, GV về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ và hỗ trợ NH của Nhà trường.

Đối tượng khảo sát: CB, GV của Trường.

Cỡ mẫu:  $n = 294$

Phương pháp khảo sát: Trực tuyến qua Google Form.

Công cụ khảo sát: Bộ câu hỏi tự điền gồm 42 câu hỏi. Trong đó 41 câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1 = Rất không hài lòng, 2 = Không hài lòng, 3 = Trung lập, 4 = Hài lòng, 5 = Rất hài lòng), 01 câu hỏi mở thu thập các ý kiến đóng góp khác của CB, GV.

Xử lý phân tích số liệu: số liệu định lượng tính toán giá trị trung bình, tỷ lệ %; Tỷ lệ hài lòng = (số người trả lời đạt điểm 4 + số người trả lời đạt điểm 5)/ tổng số người trả lời x 100. Dữ liệu định tính được xử lý theo nội dung khảo sát.

### III. KẾT QUẢ

#### 1. Kết quả phản hồi của CB, GV về hoạt động đào tạo

**Bảng 1. Kết quả phản hồi của CB, GV về hoạt động đào tạo**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n =294)					Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %		
Tuyển sinh	1(0,3)	4(1,4)	39(13,3)	187(63,6)	63(21,4)	4,04	85,0
Nhập học	2(0,7)	2(0,7)	37(12,6)	194(66,0)	59(20,0)	4,04	86,1
Quy trình thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học	1(0,3)	7(2,4)	61(20,8)	184(62,6)	41(13,9)	3,87	76,5
Quy trình thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đề cương chi tiết Module/học phần	1(0,3)	7(2,4)	58(19,7)	195(66,3)	33(11,3)	3,86	77,6
Quy trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT và các Module/học phần	1(0,3)	7(2,4)	62(21,1)	189(64,3)	35(11,9)	3,85	76,2
Phương pháp và hoạt động dạy học được tổ chức phù hợp với triết lý giáo dục	0(0,0)	6(2,0)	61(20,8)	189(64,3)	38(12,9)	3,88	77,2
Phương pháp và hoạt động dạy học được thiết kế giúp người học đạt được CDR	1(0,3)	7(2,4)	58(19,7)	193(65,7)	35(11,9)	3,86	77,6

Nội dung	Kết quả phản hồi (n =294)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Môi trường học tập đa dạng thúc đẩy NH tìm tòi, học hỏi và khám phá tri thức	0(0,0)	8(2,7)	65(22,1)	187(63,6)	34(11,6)	3,84	75,2
GV ứng dụng công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt chuẩn đầu ra của các học phần.	1(0,3)	5(1,7)	63(21,5)	189(64,3)	36(12,2)	3,86	76,5
Cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD	1(0,3)	19(6,5)	44(14,9)	196(66,7)	34(11,6)	3,83	78,3
Phòng thí nghiệm/Thực hành, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD	1(0,3)	15(5,1)	53(18,0)	196(66,7)	29(9,9)	3,81	76,5
Phòng thí nghiệm/Thực hành có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động	1(0,3)	14(4,8)	56(19,1)	192(65,3)	31(10,5)	3,81	75,8
Tài liệu trong thư viện đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD	0(0,0)	10(3,4)	62(21,1)	186(63,3)	36(12,2)	3,84	75,5
Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD	11(7,5)	28(21,4)	31(26,2)	202(37,4)	22(7,5)	3,67	76,2

## 2. Kết quả phản hồi của CB, GV về hoạt động NCKH

**Bảng 2. Kết quả phản hồi của CB, GV về hoạt động NCKH**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 294)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Chất lượng hoạt động NC của đội ngũ GV	0(0,0)	7(2,4)	64(21,8)	193(65,6)	30(10,2)	3,84	75,8
Chất lượng hoạt động nghiên cứu của NH	0(0,0)	2 (0,7)	69(23,5)	200(68,0)	23(7,8)	3,83	75,8
Loại hình các tài sản trí tuệ của Nhà trường	0(0,0)	1(0,3)	64(21,8)	206(70,1)	23(7,8)	3,85	77,9
Số lượng các tài sản trí tuệ của Nhà trường	0(0,0)	1 (0,3)	71(24,2)	196(66,7)	26(8,8)	3,84	75,5
Kinh phí chi cho các hoạt động NCKH	0(0,0)	23(7,8)	41(13,9)	208(70,8)	22(7,5)	3,78	78,2
Loại hình các hoạt động NCKH	0(0,0)	5(1,7)	56(19,0)	213(72,5)	20(6,8)	3,84	79,3
Số lượng sản phẩm NCKH	0(0,0)	2(0,7)	65(22,1)	210(71,4)	17(5,8)	3,82	77,2
Chất lượng sản phẩm NCKH	0(0,0)	1(0,3)	65(22,1)	211(71,8)	17(5,8)	3,83	77,6
Thương mại hóa từ sản phẩm NCKH	0(0,0)	2(0,7)	64(21,7)	208(70,8)	20(6,8)	3,84	77,6
Chuyển giao từ các sản phẩm NCKH	0(0,0)	3(1,0)	68(23,1)	203(69,1)	20(6,8)	3,82	75,9
Khởi nghiệp từ các sản phẩm NCKH	0(0,0)	3(1,0)	70(23,8)	201(68,4)	20(6,8)	3,81	75,2

### 3. Kết quả phản hồi của CB, GV về hoạt động phục vụ cộng đồng

**Bảng 3. Kết quả phản hồi của CB, GV về hoạt động PVCD**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 294)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD	0(0,0)	6(2,0)	64(21,8)	197(67,0)	27(9,2)	3,83	76,2
Những đóng góp cho xã hội từ hoạt động kết nối và PVCD	0(0,0)	3(1,0)	68(23,1)	198(67,4)	25(8,5)	3,83	75,9
Tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với đội ngũ CB, GV, nhân viên	0(0,0)	4(1,4)	69(23,4)	197(67,0)	24(8,2)	3,82	75,2
Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo	0(0,0)	4(1,4)	69(23,4)	201(68,4)	20(6,8)	3,81	75,2
Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động NCKH	1(0,3)	5(1,7)	66(22,5)	201(68,4)	21(7,1)	3,80	75,5
Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động PVCD	1(0,3)	5(1,7)	64(21,8)	205(69,7)	19(6,5)	3,80	76,2

#### 4. Kết quả phản hồi của CB, GV về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo

**Bảng 4. Kết quả phản hồi của CB, GV về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 294)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Quy mô tuyển sinh của Nhà trường	0(0,0)	5(1,7)	48(16,3)	200(68,1)	41(13,9)	3,94	82,0
Điểm trúng tuyển của Nhà trường	1(0,3)	3(1,0)	49(16,7)	203(69,1)	38(12,9)	3,93	82,0
Thương hiệu, uy tín của Nhà trường	0(0,0)	4(1,4)	55(18,7)	187(63,6)	48(16,3)	3,95	79,9

#### 5. Kết quả phản hồi của CB, GV về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động NCKH

**Bảng 5. Kết quả phản hồi của CB, GV về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động NCKH**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 294)						
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %	Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
Số lượng đề tài cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh/Đại học...	0(0,0)	1 (0,3)	72(24,5)	196(66,7)	25(8,5)	3,83	75,2
Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước	0(0,0)	3(1,0)	67(22,8)	199(67,7)	25(8,5)	3,84	76,2
Số lượng xuất bản sách/giáo trình/tài liệu dạy học	0(0,0)	5(1,7)	68(23,1)	194(66,0)	27(9,2)	3,79	75,2



**6. Kết quả phản hồi của CB, GV về Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động PVCD**

**Bảng 6. Kết quả phản hồi của CB, GV về Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động PVCD**

Nội dung	Kết quả phản hồi (n = 294)						Điểm trung bình	Tỷ lệ hài lòng %
	1 n %	2 n %	3 n %	4 n %	5 n %			
Quy mô, số lượng các chương trình đào tạo liên tục/ngắn hạn	0(0,0)	5(1,7)	68(23,1)	194(66,0)	27(9,2)	3,83	75,2	
Quy mô, số lượng phối hợp NCKH và chuyển giao kết quả nghiên cứu PVCD	0(0,0)	1 (0,3)	63(21,5)	205(69,7)	25(8,5)	3,86	78,2	
Hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Trường	1 (0,3)	12(4,1)	55(18,7)	203(69,1)	23(7,8)	3,80	76,9	
Quy mô, số lượng các hoạt động tình nguyện của Trường	1(0,3)	7(2,4)	62(21,1)	188(63,9)	36(12,3)	3,85	76,2	

**NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO**

**TRƯỞNG PHÒNG TT-KT&ĐBCLGD**




**PHẠM TUẤN VŨ**

**TS. HÀ XUÂN SƠN**

